

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC NEWEDU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC NEWEDU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEWEDU TECHNOLOGY EDUCATIONAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110490981

**3. Ngày thành lập:** 28/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7 Toà nhà Việt Á, Số 9 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02438383506

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230        |
| 2.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8511        |
| 3.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8512        |
| 4.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8521        |
| 5.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8522        |
| 6.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8523        |
| 7.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8531        |
| 8.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532        |
| 9.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551        |
| 10. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552        |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Đào tạo kỹ năng khởi nghiệp;<br>- Đào tạo kỹ năng quản lý doanh nghiệp;<br>- Đào tạo phát triển cung ứng nguồn nhân lực;<br>- Dịch vụ đào tạo marketing, truyền thông cho doanh nghiệp. | 8559(Chính) |
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 14. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí, v.v...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6399 |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 17. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 20. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>Quán cà phê, giải khát<br>Dịch vụ phục vụ đồ uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ TRV HOLDING

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0110031804

Do: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội Cấp ngày: 16/06/2022

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN ĐÌNH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/09/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034085020890

Ngày cấp: 18/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đồng Phú, Xã Đông Đô, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1107, tòa Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội